

Bản án số: 11/2018/DS - ST

Ngày 20 - 9 - 2018

“ V/v tranh đồng mua bán”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tiếp;

2. Bà Dương Thị Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Yến là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 8 và ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2018/TB-TLVA ngày 24 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐXX - DS ngày 24 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐST - DS ngày 21 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lưu Thị N, sinh năm 1967;

Cư trú: Số 829, Tổ 01, Ấp 1, xã C, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Lê Văn D, sinh năm 1982;

Cư trú: Ấp T, xã C, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn D là ông Lê Văn L, sinh năm 1954. Cư trú: Khóm 1, thị trấn R, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Khánh T, sinh năm 1986.

Cư trú: Ấp 1, xã C, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

2. Nguyễn Chí Tâm, sinh năm 1973.

Cư trú: Ấp C, xã C, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

3. Huỳnh Thị T, sinh năm 1980.

Cư trú: Số 152 Đ, khóm 5, phường A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

4. Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1991.

5. Trương Văn X, sinh năm 1963.

Cùng cư trú: Ấp P, xã T, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

6. Phan Mỹ T, sinh năm 1968.

Cư trú: Ấp 1, xã C, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

7. Võ Văn Phúc, sinh năm 1975.

Cư trú: Ấp N, xã K, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

Nguyên đơn Lưu Thị N, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Văn D là ông Lê Văn L, người làm chứng Phan Mỹ T có mặt tại phiên tòa; những người làm chứng Nguyễn Khánh T, Nguyễn Thị Tuyết T, Trương Văn X, Võ Văn P, Nguyễn Chí T, Huỳnh Thị T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 29-12-2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Lưu Thị N trình bày:

Bà N và ông D có thỏa thuận mua bán lúa với nhau (thỏa thuận miệng và điện thoại, không có giấy tờ), ông D sẽ thu gom lúa và bán lại cho bà N theo giá thỏa thuận và ông D sẽ cung cấp đủ lúa theo yêu cầu của bà N.

Ngày 29-9-2017 sau khi xuống đầy một ghe lúa, vẫn còn để lại 01 ghe để chờ ông D thu gom xuống tiếp. Bà N trả tiền cho ông D nhưng còn thiếu lại 10.000.000đ của ghe lúa đã cân xong (ghे đi ngày 29-9-2017), bà N vận chuyển lúa đi bán. Sau đó bà N đã chuyển tiền qua vào tài khoản cho ông D (do bà Huỳnh Thị T chủ nhà máy chuyển) qua các lần như sau: Ngày 30-9-2017 chuyển 100.000.000đ; ngày 02-10-2017 chuyển 100.000.000đ; ngày 06-10-2017 chuyển 30.000.000đ; ngày 11-10-2017 chuyển 100.000.000đ. Tổng cộng là 330.000.000đ trong đó bà N trả tiền thiếu 10.000.000đ của ghe lúa đi ngày 29-9-2017 còn lại số tiền 320.000.000đ để cân ghe lúa sau còn đậu tại bến lúa Tám An.

Ghe lúa mới (ngày 11-10-2017) bà N mua 82.520kg lúa với giá 5.700đ/kg tổng cộng là 470.364.000đ nhưng trước đó bà N chuyển cho ông D 320.000.000đ nên đáng lý bà N chỉ trả thêm cho ông D 150.364.000đ là đủ tiền của ghe lúa. Nhưng bà Út N là chủ lúa cho biết ông D mua lúa của bà còn thiếu số tiền 397.000.000đ chưa trả nên không cho lui ghe và giao cho ông Tám A (là chủ bến lúa) là phải lấy đủ tiền mới cho ghe lui bến. Lúc này chủ ghe điện báo cho bà N biết nên bà N qua bến lúa Tám A để giải quyết thì ông D nói không mang theo tiền nên yêu cầu bà N trả đủ cho bà N rồi chuyển sau sẽ tính toán lại với bà N. Lúc đó bà N không có tiền để trả nên đã gọi điện mượn ông Nguyễn Chí T (ngụ xã Phú C, huyện Tam Nông cũng là người mua lúa cùng), ông T gọi điện báo lãnh cho bà N với vựa lúa Tám A là 120.000.000đ, bà N điện thoại mượn của chủ nhà máy là bà Huỳnh Thị T 200.000.000đ và nhờ con bà là Nguyễn Khánh T mang qua Dinh B cho bà N cộng với tiền bà N có trong túi 6.000.000đ. Tổng cộng bà N đưa cho ông Tám A để trả cho bà Út N là 326.000.000đ, ông D đưa 71.000.000đ (trong đó ông D đã mượn của ông T 30.000.000đ và tiền của ông D 41.000.000đ) để trả đủ số tiền ông D nợ bà Út N là 397.000.000đ và bà Út N và ông Tám A cho lui ghe. Thay vì bà N chỉ trả 150.364.000đ nữa là đủ số tiền của ghe lúa, nhưng bà N phải trả 326.000.000đ. Do đó, ông D còn thiếu lại bà N tiền 175.636.000đ. Bà N yêu cầu một mình ông D trả, không yêu cầu tính lãi.

Bà N không thống nhất với yêu cầu phản tố của ông D buộc bà trả tiền còn thiếu 150.364.000đ, vì việc bà trả tiền cho ông Tám A để đưa cho bà Út N là theo yêu cầu của ông D (ông nói: *do tôi không mang tiền theo nên chị thanh toán với bà Út N đi rồi chuyển sau tôi tính lại với chị*). Bà N đã trả tiền cho ông D thừa so với giá trị lúa bà mua nên mới yêu cầu ông D trả lại. Nếu bà trả tiền chưa đủ thì vì sao ghe lúa được đi, hơn nữa một năm nay ông D không có ý kiến gì về việc Bà chưa trả tiền đủ.

- Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 21-8-2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm của bị đơn Lê Văn D và người đại diện theo ủy quyền của ông D là ông Lê Văn L trình bày:

Không thống nhất theo yêu cầu của bà N vì ông không thiếu tiền của bà N, ông D là cò mua lúa của bà Út N cho bà N và chỉ ăn tiền cò mỗi tấn là 20.000đ, việc mua bán và trả tiền là giữa bà N với bà Út N, nhưng do bà Út N là người Campuchia không giao dịch được với bà N nên nhờ ông D nhận tiền dùm. Khi bà N chuyển tiền cho ông D để trả cho bà Út N thì ông nhận rất nhiều lần chứ không chỉ có 330.000.000đ như bà N khai, nhưng sau khi nhận tiền thì ông D đưa cho bà Út N hết, đối với số tiền 330.000.000đ mà bà N mới chuyển sau như bà N khai là chuyển trả cho ghe lúa trước (ghé đi ngày 29-9-2017), vì ghe lúa này còn thiếu lại số tiền nêu trên và ông D là người bảo lãnh với bà Út N cho ghé của bà N đi, sổ sách mua bán giữa bà N và bà Út N thì do bà Út N quản lý, thường thì ghé lúa đầy bà N trả một phần rồi đi, sau đó ghé lúa về đến nhà máy thì mới chuyển trả số tiền còn lại, có khi ghé đầy không trả đồng nào hết vẫn đi sau đó mới chuyển trả (do ông D bảo lãnh).

Nếu bà N cho rằng chỉ mua bán với ông D chứ không phải với bà Út N thì ông D cũng thống nhất, nhưng bà N phải trả thêm cho ông là 150.364.000đ (yêu cầu phản

tổ). Vì ghe lúa 82.520 ký (lúa sóc) x 5.700 đồng/kg thành số tiền 470.364.000đ như bà N khai, nhưng bà N chỉ mới trả số tiền 320.000.000đ, nên phải thêm số tiền còn lại là 150.364.000đ. Còn việc bà N trả số tiền 326.000.000đ cho ông Tám A hay bà Út N thì ông D không biết, bà N tự giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ là lấy lời khai của ông Tám A và bà Út N theo văn bản yêu cầu thu thập chứng cứ số 02/YC-VKS-DS ngày 17-8-2018 của Viện kiểm sát đã gửi cho Tòa án. Nhưng tòa án không thu thập được nên Viện kiểm sát chưa có đầy đủ cơ sở để phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện đề ngày 29-12-2017 của nguyên đơn bà Lưu Thị N nộp trực tiếp tại Tòa án về việc tranh chấp hợp đồng mua bán lúa với bị đơn là ông Lê Văn D. Người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189, 190 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nên xét thấy đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và người bị kiện có địa chỉ cư trú tại huyện Tân Hồng. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng thụ lý giải quyết là đúng quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Theo nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thời gian hai bên giao dịch khoảng tháng 9 năm 2017. Như vậy tính từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ cho đến ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 19-01-2018 là không quá 03 năm. Nên theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà N khai mua ghe lúa của ông D ngày 11-10-2017 là 82.520kg lúa với giá 5.700đ/kg thành tiền 470.364.000đ nhưng trước đó Bà đã chuyển cho ông D số tiền 320.000.000đ, nên Bà chỉ có nghĩa vụ trả thêm 150.364.000đ nữa là đủ. Nhưng do ông Tám A là chủ bến lúa cho rằng bà Út N nói ông D mua lúa của Bà thiếu số tiền 397.000.000đ chưa trả và nhờ Ông lấy tiền đủ thì mới cho lui ghe, nếu không trả đủ tiền thì xúc lúa lên và ông D cũng đề nghị bà N thanh toán đủ cho ông Tám A để trả cho bà Út N đi rồi chuyển sau cản trừ lại. Nên bà đã thanh toán cho ông Tám A (để trả cho bà Út N) tổng số tiền 326.000.000đ và ông D đưa thêm vào 71.000.000đ để đủ số 397.000.000đ mà ông D nợ bà Út N. Do đó, số tiền bà đã trả thừa cho ghe lúa ngày 11-10-2017 là 175.636.000đ nhưng từ đó về sau ông D không mua lúa cho bà N và cũng không thanh toán lại cho Bà. Nên bà N yêu cầu một mình ông D trả lại số tiền 175.636.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông D cho rằng ông D là cò mua lúa của bà Út N cho bà N và chỉ ăn tiền cò mỗi tấn là 20.000đ, việc mua bán và trả tiền là giữa bà N với bà Út N, nhưng do bà Út N là người Campuchia không giao dịch được với bà N nên nhờ ông D nhận tiền dùm và ông D thừa nhận có nhận của bà N 330.000.000đ nhưng là nhận dùm cho bà Út N, bởi ông là người bảo lãnh cho bà N với bà Út N của ghe lúa ngày 29-9-2017 bà N còn thiếu lại bà N 330.000.000đ nên chuyển cho ông để trả cho bà N. Nhưng tại phiên tòa ngày 21-8-2018 ông D khai cũng như tại phiên tòa ngày 20-9-2018 người đại diện theo ủy quyền của ông D là ông Lê Văn L khai ông D là người trực tiếp bán lúa cho bà N (ông D mua của bà Út N để bán lại cho bà N) và ghe lúa ngày 11-10-2017 tổng số tiền 470.364.000đ như bà N khai nhưng bà N mới chuyển cho ông 320.000.000đ, còn thiếu lại 150.364.000đ nên ông có yêu cầu phản tố buộc bà N trả. Còn việc bà N trả tiền cho ông Tám A hay bà Út N thì ông không biết.

Xét thấy: Bà N cho rằng thanh toán cho ông Tám A 326.000.000đ (để trả cho bà Út N) nên mới có việc trả thừa 175.636.000đ và yêu cầu ông D trả lại, nhưng bà không cung cấp được họ, tên, địa chỉ của ông Tám A để Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, cũng như bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh giao 326.000.000đ cho ông Tám A là trả cho ghe lúa ngày 11-10-2017 và chứng cứ để chứng minh là ông D có thỏa thuận bà giao cho ông Tám A 326.000.000đ để trả cho bà N rồi chuyển sau trừ cản lại, trong khi ông D không thừa nhận. Những người làm chứng khai: bà Huỳnh Thị T, ông Trương Văn X khai rằng có việc xảy ra tranh chấp của ghe lúa ngày 11-10-2017 nhưng việc trả tiền như thế nào giữa bà N và ông D thì họ không biết, anh Nguyễn Khánh T (con bà N) khai có mượn của chủ nhà máy là Huỳnh Thị T số tiền 200.000.000đ để đem qua Dinh B cho mẹ là bà N trả cho ông Tám A còn sự việc xảy ra như thế nào thì không biết, ông Nguyễn Chí T khai bà N có mượn của ông 120.000.000đ để trả cho ông Tám A nhưng trả cho ghe lúa nào thì ông không biết, bà Nguyễn Thị Tuyết T khai có việc bà N qua giải quyết tiền với ông Tám A để được lui ghe và có chứng kiến việc ông D thỏa thuận với bà N là giải quyết với

bà Út N đi rồi chuyển sau trả lại nhưng bà không biết được là bà N đã chuyển cho ông D bao nhiêu tiền và trả cho ông Tám A bao nhiêu tiền, bà Phan Mỹ T khai có đi cùng với bà N qua bên lúa ông Tám A để giải quyết và có chứng kiến toàn bộ sự việc như bà N khai, nhưng bà T là bạn đi cùng với bà N nên lời khai của bà T không khách quan. Nên xét thấy: Bà N cho rằng trả thừa cho ông D 175.636.000đ nhưng bà không đưa ra đủ chứng cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của Bà theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự “1. *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, ... 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Xét thấy:

Lời khai của ông D trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa có nhiều mâu thuẫn với nhau. Khi thì ông cho rằng ông là cò lúa chỉ ăn cò trên đầu tấn khi giới thiệu cho bà N mua lúa của bà N, sổ sách mua bán giữa bà N và bà N thì do bà N quản lý nhưng ông không cung cấp được họ tên địa chỉ của bà Út N cho Tòa án để xem xét theo quy định; khi thì ông cho rằng việc mua bán giữa ông và bà N diễn ra nhiều nay có khi bà N lui ghe lúa mà chưa trả cho ông đồng nào; khi ông khai ghe lúa ngày 11-10-2017 ông bảo lãnh với bà N cho bà N; khi thì ông khai ông mua lúa của bà N để bán lại cho bà N và đến nay ông còn nợ bà N 175.636.000đ. Tại phiên tòa ngày 21-8-2018 chính ông D là người thừa nhận ghe lúa ngày 11-10-2017 còn thiếu tiền bà N nên bà N không cho lui ghe và thừa nhận là có việc bà N đã qua giải quyết tiền bạc với ông Tám A và bà N xong ghe lúa mới được đi. Việc ông D căn cứ vào lời khai của bà N là mua lúa của Ông với tổng giá trị của ghe lúa là 470.364.000đ nhưng bà N mới chuyển cho ông 320.000.000đ nên ông có yêu cầu phản tố là yêu cầu bà N trả tiền còn thiếu 150.364.000đ là chưa chính xác. Bởi bà N khai là trả cho ông D 320.000.000đ còn lại giao cho ông Tám A trả cho bà Út N là 326.000.000đ mới được lui ghe, việc này được những người làm chứng là bà Nguyễn Thị Tuyết T và ông Võ Văn P (người làm chứng do bị đơn yêu cầu) khai là bà N có qua giải quyết xong với ông Tám A và bà Út N của ghe lúa ngày 11-10-2017 mới lui ghe và điều này chính ông D cũng thừa nhận tại phiên tòa ngày 21-8-2018 là bà N có qua giải quyết với ông Tám A và bà N xong ghe mới được đi. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án thì ông D khai là hiện nay ông và bà N không nợ nần gì nhau (bút lục 31). Do đó, việc ông D cho rằng bà N còn thiếu ông 150.364.000đ của ghe lúa ngày 11-10-2017 là không có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu của ông D theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp

hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát cho rằng Tòa án không thu thập được chứng cứ là lấy lời khai của ông Tám A và bà Út N để làm rõ nội dung vụ án theo văn bản yêu cầu thu thập chứng cứ số 02/YC-VKS-DS ngày 17-8-2018 của Viện Kiểm sát đã gửi cho Tòa án. Nên chưa có đầy đủ cơ sở để phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Từ những phân tích trên phần nhận định Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự phải có nghĩa vụ chứng minh. Trong vụ án này Tòa án cũng như HĐXX đã yêu cầu đương sự cung cấp họ tên và địa chỉ của ông Tám A và bà Út N nhưng đương sự không cung cấp được nên không thể thu thập lời khai của hai người này được. Do đó, HĐXX căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa để xem xét giải quyết vụ án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Lưu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là $175.636.000đ \times 5\% = 8.781.800đ$ (làm tròn 8.781.000đ).

Ông Lê Văn D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu phản tố không được chấp nhận $150.364.000đ \times 5\% = 7.518.200đ$ (làm tròn 7.518.000đ).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 430, 433 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị N về việc buộc bị đơn Lê Văn D trả số tiền 175.636.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Văn D về việc buộc nguyên đơn Lưu Thị N trả số tiền 150.364.000đ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Lưu Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.781.000đ, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Lưu Thị N đã nộp 4.391.000đ theo biên lai thu số BN/2013

03886 ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Bà Lưu Thị N còn phải nộp thêm 4.390.000đ (Bốn triệu ba trăm chín chục ngàn đồng).

Buộc ông Lê Văn D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 7.518.000đ (Bảy triệu năm trăm mười tám ngàn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn D đã nộp 3.759.000đ theo biên lai thu số BG/2015 0001999 ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Ông Lê Văn D còn phải nộp thêm 3.759.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 20-9-2018).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Thị Thùy Dung